

**CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Đăng ký lần đầu số 3603000168 ngày 3 tháng 5 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 12 năm 2013.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các lần sửa đổi sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Tấn Nam	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Hoàn	Thành viên
Ông Phạm Văn Tân	Thành viên
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên
Ông Choo Yan Ho	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Tấn Nam	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Niên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mỹ Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wolfram Heinisch	Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Huỳnh Tấn Nam	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

#### Trụ sở chính

166-170 Nguyễn Huệ, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 31. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Huỳnh Tấn Nam  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Phú Yên, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 24 tháng 2 năm 2014



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) được lập ngày 24 tháng 2 năm 2013. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 31.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1  
Chữ ký được ủy quyền  
Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM3877  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2014

Đặng Quốc Tuấn  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0620-2013-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>847.434.432.294</b>	<b>752.730.495.991</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>88.815.365.469</b>	<b>8.561.114.404</b>
111	Tiền		38.815.365.469	8.561.114.404
112	Tương đương tiền		50.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>396.950.313.694</b>	<b>387.573.039.770</b>
131	Phải thu khách hàng	4	397.492.287.926	370.141.420.316
132	Trả trước cho người bán		6.273.534.280	22.763.513.950
135	Các khoản phải thu khác	5	188.692.033	1.962.021.045
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(7.004.200.545)	(7.293.915.541)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>335.621.883.187</b>	<b>337.029.686.140</b>
141	Hàng tồn kho		338.355.371.449	338.036.983.162
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.733.488.262)	(1.007.297.022)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>26.046.869.944</b>	<b>19.566.655.677</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7	4.277.070.882	3.213.049.319
152	Thuế GTGT được khấu trừ		1.184.790.706	1.854.349.334
158	Tài sản ngắn hạn khác	8	20.585.008.356	14.499.257.024
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>233.714.218.740</b>	<b>237.037.643.289</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>215.323.126.389</b>	<b>217.245.774.295</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	179.590.390.743	181.875.417.220
222	Nguyên giá		333.245.653.090	313.919.320.073
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(153.655.262.347)	(132.043.902.853)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	35.616.694.381	29.732.125.133
228	Nguyên giá		37.372.723.990	31.472.723.990
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.756.029.609)	(1.740.598.857)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	116.041.265	5.638.231.942
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>7.384.000.000</b>	<b>6.891.400.000</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	10	7.384.000.000	5.472.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác		-	1.419.400.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>11.007.092.351</b>	<b>12.900.468.994</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	8.681.293.014	10.264.426.418
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	1.796.434.337	2.094.677.576
268	Tài sản dài hạn khác		529.365.000	541.365.000
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.081.148.651.034</b>	<b>989.768.139.280</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>383.224.564.626</b>	<b>511.102.701.876</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>353.087.964.626</b>	<b>505.341.970.862</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	13	153.123.836.063	324.410.517.226
312	Phải trả người bán	14	78.305.210.275	83.192.810.188
313	Người mua trả tiền trước		159.272.879	381.566.731
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	36.824.035.273	15.687.075.816
315	Phải trả nhân viên		-	16.253.606
316	Chi phí phải trả	16	46.687.305.839	28.611.040.787
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	16.802.042.881	19.778.288.080
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	21.186.261.416	33.264.418.428
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>30.136.600.000</b>	<b>5.760.731.014</b>
333	Phải trả dài hạn khác		336.600.000	332.400.000
334	Vay và nợ dài hạn		-	2.032.506.582
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		-	3.395.824.432
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	29.800.000.000	-
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>697.924.086.408</b>	<b>478.665.437.404</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>697.924.086.408</b>	<b>478.665.437.404</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	178.400.000.000	89.200.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	170.029.184.816	152.189.184.816
417	Quỹ đầu tư phát triển	20	188.548.667.514	108.246.842.614
418	Quỹ dự phòng tài chính	20	12.485.992.905	6.352.128.849
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	148.460.241.173	122.677.281.125
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.081.148.651.034</b>	<b>989.768.139.280</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.521 đô la Mỹ (2012: 2.076 đô la Mỹ).

  
Đặng Văn Nhàn  
Người lập

  
Phạm Văn Tân  
Kế toán trưởng

  
Huỳnh Tấn Nam  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 2 năm 2014





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	1.207.805.355.127	1.024.001.149.566
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(19.774.831.983)	(13.307.605.234)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.188.030.523.144	1.010.693.544.332
11	Giá vốn hàng bán	(572.788.750.670)	(486.159.567.797)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	615.241.772.474	524.533.976.535
21	Doanh thu hoạt động tài chính	699.987.463	622.592.481
22	Chi phí tài chính	(30.073.766.663)	(44.142.541.838)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	(23.630.618.885)	(42.053.632.256)
24	Chi phí bán hàng	(358.125.885.303)	(297.045.573.472)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(43.353.432.928)	(48.253.324.733)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	184.388.675.043	135.715.128.973
31	Thu nhập khác	5.976.261.939	7.817.748.679
32	Chi phí khác	(3.278.710.391)	(9.494.017.576)
40	Thu nhập/(chi phí) khác - Số thuần	2.697.551.548	(1.676.268.897)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	187.086.226.591	134.038.860.076
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(38.327.742.179)	(13.242.813.323)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(298.243.239)	1.881.234.372
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	148.460.241.173	122.677.281.125
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.738	14.140

Đặng Văn Nhàn  
Người lập


Phạm Văn Tân  
Kế toán trưởng


Huỳnh Tấn Nam  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 2 năm 2014

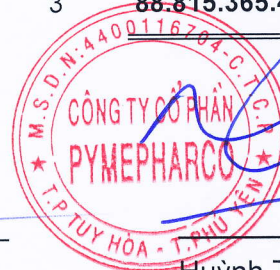


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>187.086.226.591</b>	<b>134.038.860.076</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	28.463.923.842	28.814.931.111
03	Các khoản dự phòng	1.436.476.244	4.646.218.526
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	516.321.423	165.177.700
05	Lỗi từ hoạt động đầu tư	22.262.045	87.565.911
06	Chi phí lãi vay	23.630.618.885	42.053.632.256
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>241.155.829.030</b>	<b>209.806.385.580</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(13.804.830.787)	(54.050.302.408)
10	Tăng hàng tồn kho	(318.388.287)	(91.572.469.012)
11	Tăng các khoản phải trả	5.024.274.809	20.904.139.098
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	5.968.363.851	(2.987.342.898)
13	Lãi vay đã trả	(24.311.090.634)	(41.336.080.264)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	(16.414.038.925)	(14.460.881.664)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>197.300.119.057</b>	<b>26.303.448.432</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(35.295.213.052)	(22.064.122.264)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	2.893.745.455	45.454.545
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(492.600.000)	-
27	Cổ tức và lãi tiền gửi nhận được	-	622.592.481
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(32.894.067.597)</b>	<b>(21.396.075.238)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	107.040.000.000	6.300.000.000
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	436.173.491.332	768.875.554.468
34	Chi trả nợ gốc vay	(609.527.241.144)	(754.572.139.335)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(17.833.616.096)	(23.988.395.904)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(84.147.365.908)</b>	<b>(3.384.980.771)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>80.258.685.552</b>	<b>1.522.392.423</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>8.561.114.404</b>	<b>7.033.880.977</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	(4.434.487)	4.841.004
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>88.815.365.469</b>	<b>8.561.114.404</b>

  
Đặng Văn Nhàn  
Người lập

  
Phạm Văn Tân  
Kế toán trưởng



  
Huỳnh Tấn Nam  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 2 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Quyết định số 859/VB-QĐ ngày 28 tháng 10 năm 1992 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên với tên gọi tiếng Việt ban đầu là “Công ty Dược và Vật tư Y tế Phú Yên”.

Ngày 10 tháng 2 năm 2006, Công ty đã được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Pymepharco theo Quyết định số 242/QĐ-UBND đề ngày 10 tháng 2 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3603000168 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 3 tháng 5 năm 2006.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm dược và các sản phẩm liên quan đến dược.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 1.116 nhân viên (năm 2012: 1.087 nhân viên).

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là tiền đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

### 2.8 Tài sản cố định

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	4 - 25 năm
Nhà xưởng và máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị quản lý	3 - 7 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Giấy phép sản xuất	5 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

#### *Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.10 Các khoản đầu tư

#### (a) Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc.

Công ty liên kết là đơn vị chịu sự ảnh hưởng đáng kể của Công ty, nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Sự ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tài chính riêng theo giá gốc. Giá trị còn lại được xem xét và đánh giá lại cuối mỗi năm tài chính và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết phải được lập khi cần thiết. Dự phòng giảm giá được lập dựa trên phần trăm lợi ích nắm giữ của Công ty đối với lỗ thuần của công ty liên kết trong năm tài chính được đánh giá.

#### (b) Các khoản đầu tư dài hạn khác

(i) Đầu tư trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó trái phiếu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập khi có bằng chứng giảm giá dài hạn của chứng khoán hoặc trong trường hợp Công ty không thể thu hồi khoản đầu tư.

(ii) Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

### 2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

### 2.13 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

#### (b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

### 2.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.15 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty phê chuẩn.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.16 Phương pháp trích lập các quỹ**

Việc trích lập các quỹ (bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng và phúc lợi) được thực hiện cuối năm theo sự phê chuẩn của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Số tiền trích lập cho mỗi niên độ phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ đó. Việc sử dụng các nguồn quỹ đòi hỏi có sự phê duyệt của Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị tùy thuộc vào bản chất và tính chất trọng yếu của giao dịch liên quan.

**2.17 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	2.268.299.041	1.935.839.031
Tiền gửi ngân hàng	86.178.958.679	6.082.541.650
Tiền đang chuyển	368.107.749	542.733.723
	<hr/>	<hr/>
	<b>88.815.365.469</b>	<b>8.561.114.404</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO**

Mẫu số B 09 – DN

**4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Phải thu bên thứ ba	391.703.993.946	335.806.975.019
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	5.788.293.980	34.334.445.297
	<u>397.492.287.926</u>	<u>370.141.420.316</u>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(7.004.200.545)	(7.293.915.541)
	<u>390.488.087.381</u>	<u>362.847.504.775</u>

**5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Phải thu từ nhân viên	117.963.038	1.744.362.096
Các khoản khác	70.728.995	217.658.949
	<u>188.692.033</u>	<u>1.962.021.045</u>

**6 HÀNG TỒN KHO**

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Hàng mua đang đi đường	10.244.403.236	10.012.805.933
Nguyên vật liệu	106.950.373.626	134.068.255.762
Công cụ, dụng cụ	87.059.347	85.436.290
Chi phí SXKD dở dang	22.078.363.937	12.702.129.913
Thành phẩm	191.852.223.538	176.180.810.007
Hàng hóa	7.142.947.765	4.987.545.257
	<u>338.355.371.449</u>	<u>338.036.983.162</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.733.488.262)	(1.007.297.022)
	<u>335.621.883.187</u>	<u>337.029.686.140</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO**

Mẫu số B 09 – DN

**7 CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	601.807.020	2.218.975.099
Phí phần mềm kiểm soát chất lượng	-	994.074.220
Khác	3.675.263.862	-
	<u>4.277.070.882</u>	<u>3.213.049.319</u>

**8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Tạm ứng cho nhân viên	20.034.121.018	13.549.693.366
Tiền ký quỹ	550.887.338	949.563.658
	<u>20.585.008.356</u>	<u>14.499.257.024</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO**

Mẫu số B 09 – DN

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VNĐ	Nhà xưởng và máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	76.237.419.833	211.769.647.486	16.607.339.474	9.304.913.280	<b>313.919.320.073</b>
Mua mới trong năm	-	18.348.671.552	1.086.018.182	396.696.364	<b>19.831.386.098</b>
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	8.781.939.470	1.478.159.860	-	-	<b>10.260.099.330</b>
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	(138.245.906)	(6.660.334.917)	(32.957.013)	(3.933.614.575)	<b>(10.765.152.411)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>84.881.113.397</u>	<u>224.936.143.981</u>	<u>17.660.400.643</u>	<u>5.767.995.069</u>	<b><u>333.245.653.090</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	22.605.391.786	97.194.728.768	7.668.216.305	4.575.565.994	<b>132.043.902.853</b>
Khấu hao trong năm	4.061.339.507	21.802.170.183	1.709.520.957	875.462.443	<b>28.448.493.090</b>
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	(104.425.658)	(4.311.495.572)	(23.212.524)	(2.397.999.842)	<b>(6.837.133.596)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>26.562.305.635</u>	<u>114.685.403.379</u>	<u>9.354.524.738</u>	<u>3.053.028.595</u>	<b><u>153.655.262.347</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	<u>53.632.028.047</u>	<u>114.574.918.718</u>	<u>8.939.123.169</u>	<u>4.729.347.286</u>	<b><u>181.875.417.220</u></b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>58.318.807.762</u>	<u>110.250.740.602</u>	<u>8.305.875.905</u>	<u>2.714.966.474</u>	<b><u>179.590.390.743</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty không có tài sản cố định được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (2012: 9 tỷ đồng).

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 35.571.392.623 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 35.509.920.045 đồng).

(\*) Đây là khoản phân loại lại những tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng. Những tài sản này không còn đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phát minh sáng chế VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phản mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	1.686.591.225	29.709.133.000	76.999.765	<b>31.472.723.990</b>
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	-	5.900.000.000	-	<b>5.900.000.000</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.686.591.225	35.609.133.000	76.999.765	<b>37.372.723.990</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	1.686.591.225	-	54.007.632	<b>1.740.598.857</b>
Khấu hao trong năm	-	-	15.430.752	<b>15.430.752</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.686.591.225	-	69.438.384	<b>1.756.029.609</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	-	29.709.133.000	22.992.133	<b>29.732.125.133</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	35.609.133.000	7.561.381	<b>35.616.694.381</b>

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	5.638.231.942	9.058.987.188
Tăng	13.942.593.759	2.979.058.476
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10.260.099.330)	(6.399.813.722)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(5.900.000.000)	-
Thanh lý nhượng bán	(2.916.007.500)	-
Giảm khác	(388.677.606)	-
Số dư cuối năm	116.041.265	5.638.231.942
<b>Những công trình chủ yếu:</b>		
Nâng cấp nhà máy	-	2.308.797.836
Khác	116.041.265	3.329.434.106

10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Nông (i)	472.000.000	472.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên(ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị (iii)	1.912.000.000	-
	<u>7.384.000.000</u>	<u>5.472.000.000</u>

- (i) Công ty nắm giữ 43% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Nông, một công ty có trụ sở tại Số 345 Quốc Lộ 14, Thôn 6, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.
- (ii) Công ty nắm giữ 20% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên, một công ty có trụ sở tại Số 52 Lê Lợi, Phường 3, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.
- (iii) Công ty nắm giữ 22% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị, một công ty có trụ sở tại Số 185 Lê Duẩn, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	10.264.426.418	962.258.016
Tăng	2.897.631.196	11.529.484.318
Phân bổ trong năm	(4.480.764.600)	(2.227.315.916)
Số dư cuối năm	<u>8.681.293.014</u>	<u>10.264.426.418</u>

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và thẩm định việc nâng cấp nhà máy.

**12 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	2.094.677.576	213.443.204
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(298.243.239)	1.881.234.372
Số dư cuối năm	<u>1.796.434.337</u>	<u>2.094.677.576</u>

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản chi phí trích trước và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.

**13 VAY NGẮN HẠN**

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Vay ngân hàng	37.940.839.463	250.589.349.675
Vay từ cổ đông cũ	105.425.000.000	-
Vay nhân viên	9.757.996.600	9.454.996.600
Vay dài hạn đến hạn trả	-	64.366.170.951
	<u>153.123.836.063</u>	<u>324.410.517.226</u>

Trong đó:

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Vay bằng đô la Mỹ	105.425.000.000	65.495.344.210
Vay bằng đồng Việt Nam	47.698.836.063	258.915.173.016
	<u>153.123.836.063</u>	<u>324.410.517.226</u>

Vay ngân hàng là khoản vay bằng đồng Việt Nam, không có đảm bảo và chịu lãi suất từ 7% đến 13%/năm (2012: 17% đến 19%/năm).

Vay từ cổ đông cũ là khoản vay bằng Đô la Mỹ, không có đảm bảo và chịu lãi suất từ 3,6% đến 4,5%/năm (2012: 3,6%).

Vay nhân viên là các khoản vay bằng đồng Việt Nam không có đảm bảo và chịu lãi suất 0,75%/tháng (2012: 1,2%/tháng).

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	60.882.899.541	66.795.682.729
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	17.422.310.734	16.397.127.459
	<u>78.305.210.275</u>	<u>83.192.810.188</u>

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	517.025.380	2.833.850.052
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(165.821.947)	1.040.466.081
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	34.607.580.059	9.781.057.464
Thuế thu nhập cá nhân	1.866.831.051	1.929.610.652
Các loại thuế khác	(1.579.270)	102.091.567
	<u>36.824.035.273</u>	<u>15.687.075.816</u>

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Chi phí hoa hồng và quảng cáo	40.556.308.596	22.543.502.323
Phí bản quyền	-	991.882.072
Lãi vay	37.080.243	717.551.992
Khác	6.093.917.000	4.358.104.400
	<u>46.687.305.839</u>	<u>28.611.040.787</u>

**17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ. PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Trợ cấp tiền ăn	4.917.419.000	3.528.682.000
Tiền cổ tức phải trả	6.383.904	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.439.779.067	842.349.840
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.539.132.789	1.395.367.622
Khác	8.899.328.121	14.011.888.618
	<u>16.802.042.881</u>	<u>19.778.288.080</u>

**18 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	33.264.418.428	17.747.070.316
Trích lập trong năm	18.401.592.169	17.711.033.602
Sử dụng trong năm	(679.749.181)	(2.193.685.490)
	<hr/>	<hr/>
Số cuối năm	<u>50.986.261.416</u>	<u>33.264.418.428</u>

Trong đó:

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Ngắn hạn	21.186.261.416	33.264.418.428
Dài hạn (*)	29.800.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	<u>50.986.261.416</u>	<u>33.264.418.428</u>

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi bao gồm 29.800.000.000 đồng (2012: không có) được trích ra để thành lập Quỹ an sinh nhằm mục đích hỗ trợ cho những nhân viên chủ chốt và tiềm năng khi họ nghỉ hưu hoặc hết khả năng lao động. Số tiền này, trước khi chi trả, được hưởng lãi suất bằng với lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm tài chính.

**19 VỐN CỔ PHẦN**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>2013</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>2012</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>17.840.000</u>	<u>8.920.000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO**

Mẫu số B 09 – DN

**19 VỐN CỔ PHẦN (tiếp theo)****(b) Chi tiết cổ đông**

	2013		2012	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	-	1.676.650	18.8
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Duy Tân	2.347.300	13.20	-	-
STADA Service Holding B.V.	8.741.600	49.00	4.165.000	46.7
Các cổ đông khác	6.751.100	37.80	3.078.350	34.5
Số lượng cổ phiếu	<u>17.840.000</u>	<u>100</u>	<u>8.920.000</u>	<u>100</u>

Mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Trong năm, Công ty phát hành thêm 8.920.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu và giá phát hành là 12.000/cổ phiếu. Ngoài ra, toàn bộ cổ phần do Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước nắm giữ trong năm đã được chuyển nhượng hết cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân.



## 20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	85.000.000.000	150.089.184.816	57.712.777.500	3.400.289.915	71.196.937.650	367.399.189.881
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	122.677.281.125	122.677.281.125
Phát hành cổ phiếu	4.200.000.000	2.100.000.000	-	-	-	6.300.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17.711.033.602)	(17.711.033.602)
Trích lập các quỹ khác	-	-	50.534.065.114	2.951.838.934	(53.485.904.048)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	89.200.000.000	152.189.184.816	108.246.842.614	6.352.128.849	122.677.281.125	478.665.437.404
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	148.460.241.173	148.460.241.173
Phát hành cổ phiếu	89.200.000.000	17.840.000.000	-	-	-	107.040.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.840.000.000)	(17.840.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(18.401.592.169)	(18.401.592.169)
Trích lập các quỹ khác (*)	-	-	80.301.824.900	6.133.864.056	(86.435.688.956)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	178.400.000.000	170.029.184.816	188.548.667.514	12.485.992.905	148.460.241.173	697.924.086.408

(\*) Việc trích lập các quỹ căn cứ vào Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông số 11/ĐHCD-2013 ngày 28 tháng 6 năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

21 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	1.207.805.355.127	1.024.001.149.566
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(9.827.029.237)	(3.412.303.599)
Giảm giá bán hàng	(751.936.308)	(34.471.500)
Hàng bán bị trả lại	(9.195.866.438)	(9.860.830.135)
	(19.774.831.983)	(13.307.605.234)
	1.188.030.523.144	1.010.693.544.332
<b>Trong đó:</b>		
- Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	128.221.848.683	122.985.996.945
- Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.059.808.674.461	887.707.547.387
	1.188.030.523.144	1.010.693.544.332

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	75.933.812	175.164.778
Thu nhập lãi trên các khoản trả chậm	217.784.145	400.427.703
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán	92.490.000	-
Cổ tức nhận được	-	47.000.000
Lãi thuần chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	313.779.506	-
	699.987.463	622.592.481

**CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO**

Mẫu số B 09 – DN

**22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	118.801.768.714	108.384.429.723
Giá vốn của thành phẩm đã bán	453.986.981.956	377.775.138.074
	<u>572.788.750.670</u>	<u>486.159.567.797</u>

**23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí lãi vay	23.630.618.885	42.053.632.256
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.789.882.466	144.304.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	516.321.423	165.177.700
Chi phí tài chính khác	3.136.943.889	1.779.427.650
	<u>30.073.766.663</u>	<u>44.142.541.838</u>

**24 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	73.115.160.066	35.956.423.126
Chi phí xúc tiến kinh doanh	175.471.150.507	189.783.258.882
Chi phí văn phòng	5.466.332.277	4.305.460.566
Chi phí lương	58.697.636.728	48.308.126.053
Chi phí giảm giá khuyến mãi	3.814.444.978	3.186.428.349
Phí vận chuyển	2.259.372.873	7.890.086.220
Khấu hao và phân bổ	713.265.052	970.066.890
Chi phí khác	38.588.522.822	6.645.723.386
	<u>358.125.885.303</u>	<u>297.045.573.472</u>

## 25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí lương	22.829.775.034	25.733.928.311
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	(289.714.996)	5.068.301.823
Phí tiện ích	2.040.971.857	1.902.446.686
Phí văn phòng	1.600.486.563	1.036.621.099
Phí ngân hàng	1.747.036.697	2.138.109.517
Phí chuyên gia	202.337.634	804.338.928
Phí khấu hao và phân bổ	1.575.400.639	1.400.780.372
Chi phí khác	13.647.139.500	10.168.797.997
	<u>43.353.432.928</u>	<u>48.253.324.733</u>

## 26 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>		
Bảo hiểm bồi thường hỏa hoạn	-	5.676.278.379
Thu nhập từ thanh lý chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.893.745.455	-
Khác	3.082.516.484	2.141.470.300
	<u>5.976.261.939</u>	<u>7.817.748.679</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Thiệt hại do hỏa hoạn	-	5.680.971.304
Giá trị ghi sổ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thanh lý	2.916.007.500	-
Khác	362.702.891	3.813.046.272
	<u>3.278.710.391</u>	<u>9.494.017.576</u>

**27 THUẾ**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng với Công ty và được thể hiện như sau:

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	187.086.226.591	134.038.860.076
Trong đó:		
Lợi nhuận từ hoạt động chính chịu thuế 10%	3.395.824.432	131.308.243.669
Lợi nhuận từ hoạt động chính chịu thuế 20%	183.615.520.758	-
Lợi nhuận từ hoạt động khác chịu thuế 25%	74.881.401	2.730.616.407
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất tương ứng	37.081.406.945	13.813.478.469
Chi phí không được khấu trừ và các điều chỉnh khác	1.544.578.473	(2.451.899.518)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	38.625.985.418	11.361.578.951
Bao gồm:		
• Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.327.742.179	13.242.813.323
• Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	298.243.239	(1.881.234.372)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

**28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	148.460.241.173	122.677.281.125
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	9.433.205	8.676.055
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	15.738	14.140

## 29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty chịu một số rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

## (a) Rủi ro thị trường

## (i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô La Mỹ (“USD”).

Công ty quản lý rủi ro này bằng cách giữ mức độ rủi ro ngoại tệ ở một mức chấp nhận được thông qua việc thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay để xử lý việc mất cân đối ngoại tệ ngắn hạn. Công ty không tham gia các giao dịch mua bán, hoán đổi ngoại tệ vì Công ty cho rằng chi phí của các công cụ này là cao hơn rủi ro tiềm tàng của biến động của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VNĐ	
	2013	2012	2013	2012
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	2.521	2.076	53.160.978	43.208.818
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.965	752.879	231.197.025	15.671.172.222
Trả trước cho nhà cung cấp	9.916	49.875	209.078.860	1.038.148.125
	<b>23.402</b>	<b>804.830</b>	<b>493.436.863</b>	<b>16.752.529.165</b>
<b>Nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	(5.000.000)	(3.146.553)	(105.425.000.000)	(65.495.492.993)
Phải trả người bán và phải trả khác	(1.826.155)	(1.324.645)	(38.504.478.175)	(27.572.483.594)
	<b>(6.826.155)</b>	<b>(4.471.198)</b>	<b>(143.929.478.175)</b>	<b>(93.067.976.587)</b>
<b>Mức độ rủi ro ngoại tệ (thuần)</b>	<b>(6.802.753)</b>	<b>(3.666.368)</b>	<b>(143.436.041.312)</b>	<b>(76.315.447.422)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 12.909.243.718 đồng (2012: 6.868.390.268 đồng) chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

**29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(ii) Rủi ro giá*

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro lớn về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch kinh doanh chứng khoán. Công ty cũng không chịu rủi ro lớn về giá của hàng hóa.

*(iii) Rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nếu lãi suất tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 1.063.377.850 đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng tốt nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	95.107.253.156	-	-
Các khoản vay	153.123.836.063	-	-
	<u>248.231.089.219</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	102.971.098.268	332.400.000	-
Các khoản vay	324.410.517.226	1.017.936.760	1.014.569.822
	<u>427.381.615.494</u>	<u>1.350.336.760</u>	<u>1.014.569.822</u>





**30 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh 14)</b>		
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	16.199.440.723	-
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	1.222.870.011	16.397.127.459
	<u>17.422.310.734</u>	<u>16.397.127.459</u>
 <b>Cổ tức phải trả (Thuyết minh 17)</b>		
Cổ đông khác	6.383.904	-
	<u>6.383.904</u>	<u>-</u>
 <b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	-	26.053.540.099
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Dược Phú Yên	2.261.909.523	8.280.905.198
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	2.583.731.005	-
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	942.653.452	-
	<u>5.788.293.980</u>	<u>34.334.445.297</u>

**31 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 24 tháng 2 năm 2014.

  
Đặng Văn Nhàn  
Người lập

  
Phạm Văn Tân  
Kế toán trưởng

  
Huỳnh Tấn Nam  
Tổng Giám đốc

